Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4015.19.90

Mã HS	4015.19.90
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: / - - Loại khác: / - - - Bằng cao su lưu hóa khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 03:16:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40151990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6545
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6545
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6545
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6350
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6305
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6305
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6305
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6305
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6305
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6305
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E6355
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6355

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6355
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6355
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6355
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6355
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6353
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6353
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6353
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6353
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6353
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6353
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6357
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6311
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6313
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6313
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6313
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6313
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6313
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6313
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6333
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6333
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6333
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6333
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6333
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6333
VCFTA	2022	2022	4	VC!D6386
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6386

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6386
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6386
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6386
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6386
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6368
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6368
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6368
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6368
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6368
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6368
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D6376
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E6376
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F6376
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G6376
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H6376
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6376
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D6369
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E6369
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F6369
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6369
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6369
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6369
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D6371
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E6371
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F6371
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6371

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6371
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6371
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6335
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6335
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6335
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6335
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6335
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6335
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6335
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6368
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6368
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6368
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6368
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6368
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6368
RCEP B	2022	2022	0	B!D6368
RCEP B	2023	2023	0	B!E6368
RCEP B	2024	2024	0	B!F6368
RCEP B	2025	2025	0	B!G6368
RCEP B	2026	2026	0	B!H6368
RCEP B	2027	2027	0	B!I6368
RCEP C	2022	2022	0	C!D6368
RCEP C	2023	2023	0	C!E6368
RCEP C	2024	2024	0	C!F6368
RCEP C	2025	2025	0	C!G6368
RCEP C	2026	2026	0	C!H6368

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6368
RCEP D	2022	2022	0	D!D6368
RCEP D	2023	2023	0	D!E6368
RCEP D	2024	2024	0	D!F6368
RCEP D	2025	2025	0	D!G6368
RCEP D	2026	2026	0	D!H6368
RCEP D	2027	2027	0	D!I6368
RCEP E	2022	2022	0	E!D6371
RCEP E	2023	2023	0	E!E6371
RCEP E	2024	2024	0	E!F6371
RCEP E	2025	2025	0	E!G6371
RCEP E	2026	2026	0	E!H6371
RCEP E	2027	2027	0	E!I6371
RCEP F	2022	2022	0	F!D6368
RCEP F	2023	2023	0	F!E6368
RCEP F	2024	2024	0	F!F6368
RCEP F	2025	2025	0	F!G6368
RCEP F	2026	2026	0	F!H6368
RCEP F	2027	2027	0	F!I6368
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F5885
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G5885
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H5885
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I5885

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4015.19 có 2 dòng thuế; dòng 4015.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng cao su lưu hóa khác.	4015.19.10 Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4015.19.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4015.19.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4015.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4015.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6545), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.